



VIMCERTS 210



VILAS 1382

Số: 1862-NT01/2025.3710

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV KCN Lai Vu
Địa điểm quan trắc : KCN Lai Vu, Xã Lai Khê, Thành phố Hải Phòng
Loại mẫu : Nước thải
Ngày quan trắc : 05/12/2025 - Ngày phân tích: 05/12/2025 - 24/12/2025
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : NT01/Mẫu nước thải tại Khu vực đầu ra của Trạm xử lý nước thải tập trung KCN

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				25.1862.NT.01	Cột A
1	Lưu lượng ⁽¹⁾	m ³ /ngày .đêm	-	310	-
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	26,7	40
3	Độ màu	Pt/Co	SMEWW 2120BC:2023	<10	50
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	6 ÷ 9
5	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	<4	30
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	<10	75
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	KPH(3)	50
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S2-B&D:2023	KPH(0,02)	0,2
9	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,18	5
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	48	500
11	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,25	5
12	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	<4,5	20
13	Tổng phospho	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	KPH(0,06)	4
14	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr:B: 2023	KPH(0,003)	0,05
15	Crom (III) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023 TCVN 6658:2000	KPH(0,025)	0,2
16	Asen (As)	mg/L	US EPA method 200.8	0,005	0,05
17	Thủy ngân (Hg)	mg/L		KPH(0,0003)	0,005
18	Chì (Pb)	mg/L		KPH(0,004)	0,1
19	Cadimi (Cd)	mg/L		KPH(0,001)	0,05
20	Đồng (Cu)	mg/L		<0,006	2
21	Kẽm (Zn)	mg/L		<0,012	3
22	Niken (Ni)	mg/L		KPH(0,002)	0,2
23	Mangan (Mn)	mg/L		0,175	0,5
24	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,2	1
25	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH(0,03)	1
26	Tổng Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	KPH(0,003)	0,07
27	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH(0,0045)	0,1

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.

Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)

Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

Quy chuẩn (nếu có) được áp dụng theo yêu cầu của khách hàng



VIMCERTS 210



VILAS 1382

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				25.1862.NT.01	Cột A
28	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH(0,3)	5
29	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540 B&C :2023	<0,15	-
30	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(**)}$	Bq/L	TCVN 6053:2021	KPH(0,02)	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(**)}$	Bq/L	TCVN 6219:2021	KPH(0,3)	1
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(***)	mg/L	US EPA (3510C+3620C +8270E)	<0,00001	0,05
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(***)	mg/L		<0,00004	0,3
34	Tổng PCB ^(***)	mg/L		<0,00001	0,003
35	Tổng coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	1.500	3.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp, áp dụng Cột A;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Kết quả có dấu "<" là kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (1): Thông số được cung cấp bởi Công ty TNHH MTV KCN Lai Vu;
- (*): Thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017;
- (**): Thông số được thực hiện bởi Vimcerts 251;
- (***) : Thông số được thực hiện bởi Vimcerts 079;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Phòng, ngày 24 tháng 12 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



Lê Thị Thảo